

Bản án số: 01/2023/DS-PT
Ngày 10/01/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Văn Hiến

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương

Bà Nguyễn Thị Thuý

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thị Hương Liên, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 10 tháng 01 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh T N xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2022/TLPT-DS ngày 07/11/2022 về tranh chấp hợp đồng tài sản, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ H.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ tại xóm B M , xã K P, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

2. Bị đơn: - Ông Lê Thanh L, sinh năm 1972; địa chỉ tại xóm B M , xã K P, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Bà Trần Thị L2, sinh năm 1977; vắng mặt, uỷ quyền cho chồng là ông Lê Thanh L, địa chỉ tại xóm B M , xã K P, huyện Đ H, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đỗ Thị N2, sinh năm 1964; địa chỉ tại xóm B M , xã K P, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày: Ông là anh trai ruột của ông Lê Thanh L, còn bà Trần Thị L2 (vợ ông L) là em dâu, hai gia đình nhà liền kề nhau. Ngày 16/12/2019 vợ chồng ông L, bà L2 sang hỏi vay ông 230.000.000 đồng để làm ăn; hai bên thống nhất thỏa thuận thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 2,5%/tháng, trả lãi vào ngày 14 hàng tháng và nếu có yêu cầu đòi nợ trước thời hạn phải báo trước 30

ngày. Sau khi thống nhất, bà L2 về đánh máy “Giấy biên nhận vay tiền” có cột mục bên vay tiền là Trần Thị L2, Lê Thanh L; bên cho vay là Lê Văn N, Đỗ Thị N2 rồi cầm sang nhà ông ký vay tiền, ông bảo vợ là bà N2 lấy tiền ra đếm đưa cho vợ chồng ông L vay. Sau khi nhận tiền, vợ chồng ông L, bà L2 đều ký vào bên vay, còn vợ chồng ông ký vào bên cho vay. Theo thỏa thuận, hàng tháng bà L2 cầm số tiền lãi là 5.750.000 đồng sang nhà trả cho ông. Khi đến hạn trả nợ gốc, vợ chồng ông L không trả được nên ngày 14/12/2020 bà L2 đã tự nguyện viết dưới giấy biên nhận vay tiền khất nợ xin trả dần 03 tháng sau tức là vào 14/3 trả 50% của nợ gốc, còn 50% xin khất 9 tháng sau là vào ngày 14/9/2021 trả đủ gốc và thỏa thuận trả lãi là 3%/tháng. Sau đó mỗi tháng vợ chồng ông L, bà L2 vẫn trả lãi đến hết tháng 5/2021 thì không trả lãi nữa. Đến hạn, ông đã nhiều lần đòi nhưng vợ chồng ông L đều xin khất nợ và có ý không trả nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà L2 phải liên đới trả cho ông toàn bộ số nợ gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 6/2021 đến hết tháng 2/2022 (đến thời điểm ông khởi kiện) tổng cộng lãi còn lại chưa trả là 09 tháng x 5.750.000 đồng 2,5%/tháng) = 51.750.000 đồng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, ông N chỉ yêu cầu tính mức lãi xuất là 1,25% của 09 tháng chưa trả; cụ thể $230.000.000 \text{ đồng} \times 1,25\% = 2.875.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} = 25.875.000 \text{ đồng}$. Ông yêu cầu vợ chồng ông L, bà L2 phải có trách nhiệm trả ông cả gốc và lãi còn lại với tổng số tiền là 255.875.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N2 (vợ của ông N) trình bày: Bà xác định lời trình bày của ông N là đúng; vợ chồng ông L cùng sang nhà đặt vấn đề vay tiền, sau đó bà L2 là người đánh máy “Giấy biên nhận vay tiền” và ghi rõ bên vay là ông L, bà L2, cùng bà đếm và nhận tiền, cùng chồng ký vào biên nhận vay tiền. Hàng tháng bà L2 là người trực tiếp cầm 5.750.000 đồng đem sang trả lãi cho vợ chồng bà. Nay bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc vợ chồng ông L, bà L2 liên đới trả cho vợ chồng bà.

Bị đơn bà Trần Thị L2 trình bày: Ngày 16/12/2019 bà có vay của vợ chồng ông N, bà N2 với số tiền 230.000.000 đồng để làm ăn; thời hạn vay là 12 tháng, đến ngày 16/12/2020 phải trả toàn bộ nợ gốc, lãi suất 2,5%/tháng, khi vay có làm giấy do bà đánh máy, bà và chồng đều ký vào giấy vay tiền, nhưng bà L2 cho rằng số tiền vay trên là của mình bà vay, không liên quan gì đến ông L, việc ông L ký chỉ là làm chứng. Sau khi vay, hàng tháng bà là người trả lãi 5.750.000 đồng cho vợ chồng ông N. Đến hạn tháng 12/2020 do không trả được nợ gốc nên ngày 14/12/2020 bà viết vào dưới giấy biên nhận xin ra hạn đến ngày 14/9/2021 sẽ trả hết nợ gốc và nhất trí trả lãi là 3%/tháng và bà đã trả lãi đến hết tháng 5/2021. Bà L2 thừa nhận chưa trả được đồng nợ gốc nào và khoản tiền lãi từ tháng 6/2021 đến nay. Nay ông N khởi kiện yêu cầu bà và ông L trả số tiền nợ gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 6/2021 đến hết tháng 2/2022 là 25.875.000 đồng, tổng cộng là 255.875.000 đồng bà nhất trí trả, nhưng không đồng ý ông L phải liên đới trả nợ, bà đề nghị Tòa án xem xét.

Bị đơn ông Lê Thanh L trình bày: Số tiền 230.000.000 đồng theo giấy vay giữa vợ ông là bà L2 với vợ chồng ông N không liên quan gì đến ông vì ông chỉ ký chứng kiến việc vợ chồng ông N mà trực tiếp là bà N2 đưa tiền cho bà L2. Ông thừa nhận được cùng vợ là bà L2 ký ở phần người vay của “Giấy biên nhận vay tiền” ngày 16/12/2019 là đúng, không bị đe dọa hay ép buộc; nhưng cho rằng ông ký chỉ là người làm chứng, còn thực tế ông không biết vợ chồng ông N với bà L2 thỏa thuận việc vay nợ với nhau như thế nào và ông cũng không được dùng số tiền vay đó. Nay ông N yêu cầu ông và bà L2 phải liên đới trả số tiền nợ gốc 230.000.000 đồng và tiền lãi 25.875.000 đồng, tổng cộng là 255.875.000 đồng, ông không đồng ý vì đó là khoản tiền bà L2 nợ riêng ông N.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 21/9/2022 Tòa án nhân dân huyện Định Hóa đã căn cứ khoản 3 Điều 26, các điều 35, 36, 39, 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N đối với ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2. Buộc ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2 có trách nhiệm liên đới thanh toán, trả nợ cho ông Lê Văn N và bà Đỗ Thị N2 tổng số tiền nợ gốc và lãi là 255.875.000 đồng (trong đó nợ gốc là 230.000.000 đồng, nợ lãi là 25.875.000 đồng).

2. Về án phí: Ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2 phải liên đới chịu 12.793.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách nhà nước. Hoàn trả ông Lê Văn N 7.043.750 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại biên lai số 0004523 ngày 02/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hóa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm trong trường hợp chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 04/10/2022 ông Lê Thanh L kháng cáo không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm với lý do cho rằng ông N khởi kiện thì phải chịu hoàn toàn án phí; giấy biên nhận vay tiền ngày 16/12/2019 không có tên ông đứng vay nên ông không chấp nhận cùng bà L2 trả nợ, bà L2 không yêu cầu cùng ông phải trả nợ.

Ngày 05/10/2022 bà Trần Thị L2 kháng cáo không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm với lý do cho rằng ông L không sử dụng số tiền bà vay của ông N theo giấy biên nhận vay tiền ngày 16/12/2019 trách nhiệm trả nợ là của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị đơn ông Lê Thanh L và người được bà Trần Thị L2 uỷ quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị xác định lại nghĩa vụ trả nợ ông Lê Văn N là bà Trần Thị L2 với lý do ông L không đứng tên trong giấy biên nhận vay tiền

ngày 16/12/2019 mà ông L chỉ ký với tư cách là người làm chứng việc vợ chồng ông N cho bà L2 vay tiền.

- Nguyên đơn ông Lê Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Thanh L, bà Trần Thị L2 trong thời hạn và đúng quy định nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Thanh L, bà Trần Thị L2 về việc xác định nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông Lê Văn N thì thấy: Căn cứ “Giấy biên nhận vay tiền” do nguyên đơn xuất trình và lời khai của các bên đương sự tại các phiên tòa, có căn cứ xác định: Ngày 16/12/2019 tại gia đình ông N, vợ chồng ông L bà L2 có vay của vợ chồng ông N bà N2 số tiền 230.000.000 đồng; hai bên lập hợp đồng thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất, thời hạn trả lãi hàng tháng và phần dưới cam kết của “Giấy biên nhận vay tiền”, vợ chồng bà L2 ông L đều ký nhận ở phần “Bên vay tiền”, còn vợ chồng ông N bà N2 ký ở phần “Bên cho vay”. Quá trình giải quyết và tại các phiên tòa ông L bà L2 đều thừa nhận được ký ở phần “Bên vay tiền”, sau ký kết hợp đồng, bà L2 nhận tiền do bà N2 giao. Ông N, bà N2 vẫn khẳng định hai vợ chồng ông L, bà L2 là người trực tiếp sang nhà ông đặt vấn đề vay tiền để làm ăn và yêu cầu vợ chồng ông L, bà L2 phải liên đới trả nợ cho vợ chồng ông.

Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng bà L2, ông L còn nợ vợ chồng ông N, bà N2 230.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn tính từ tháng 6/2021 đến hết tháng 2/2022 (đến thời điểm ông khởi kiện) với mức lãi xuất là 1,25%/tháng; từ đó buộc vợ chồng bà L2, ông L phải liên đới trả cho vợ chồng ông N, bà N2 tổng số tiền cả gốc và lãi còn lại là 255.875.000 đồng (nợ gốc 230.000.000 đồng và 25.875.000 đồng nợ lãi của 06 tháng lãi còn lại) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Đối với kháng cáo của ông L không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm buộc ông phải chịu án phí với lý do cho rằng ông N khởi kiện thì phải chịu hoàn toàn án phí thì thấy: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Liên hệ quy định trên thấy việc Toà án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông Lê Thanh L, bà Trần Thị L2 phải chịu án phí dân sự là có căn cứ, đúng pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của ông L đối với nội dung này cũng không được chấp nhận.

[4]. Từ phân tích, nhận định trên, xét thấy không căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Thanh L, bà Trần Thị L2. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh L, bà Trần Thị L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L2, ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N đối với ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2. Buộc ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2 có trách nhiệm liên đới thanh toán, trả nợ cho ông Lê Văn N và bà Đỗ Thị N2 tổng số tiền nợ gốc và lãi là 255.875.000 đồng (trong đó nợ gốc là 230.000.000 đồng, nợ lãi là 25.875.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Lê Thanh L và bà Trần Thị L2 phải liên đới chịu 12.793.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nộp ngân sách nhà nước. Ông L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004639 ngày 19/10/2022; bà L2 được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

300.000 đồng theo biên lai thu số 0004640 ngày 19/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ H.

Hoàn trả ông Lê Văn N 7.043.750 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp tại biên lai số 0004523 ngày 02/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Đ H;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS huyện Đ H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án và Toà án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Văn Hiến